

Bản án số: 48/2019/HN-ST

Ngày: 09/7/2019

V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phương Tích

2. Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Diễm- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐST - HN ngày 4 tháng 6 năm 2019 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST - HN ngày 24 tháng 6 năm 2019) giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Hoàng P, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: Chị Võ Thị O, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

ĐKTT: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

Chỗ ở hiện nay: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2019 trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Trương Hoàng P trình bày:

Anh P và chị Võ Thị O kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 01/3/1997. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Vợ chồng có với nhau 02 con chung tên: Trương Thị Kim T, sinh ngày 21/12/1992, Trương Thanh D, sinh năm 1995. Từ năm 2008 thì giữa vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay. Thời gian sống ly thân mỗi người có cuộc sống riêng, không có liên hệ hàn gắn tình cảm. Anh P cho rằng tình cảm giữa anh và chị O không còn, đã nhiều năm hai anh chị không còn quan tâm tới nhau, cuộc hôn nhân giữa anh và chị O nếu có duy trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy, anh P yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với chị O.

Về con chung: Hai con chung đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn anh P không có yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Võ Thị O nhưng chị O không làm bản tự khai nộp cho tòa cũng không tham gia tố tụng theo các văn bản triệu tập hợp lệ của Tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 22/4/2019 của Tòa án tại xã B xác định được: hôn nhân của anh P, chị O được thiết lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 01/3/1997. Đã nhiều năm giữa anh P, chị O không chung sống cùng nhau, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thì địa phương không nắm rõ. Về con chung của anh P, chị O có 02 người đều đã trưởng thành.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa anh P, chị O đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh P là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: đều đã trưởng thành nên không có đề nghị gì.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không có đề nghị gì.

Về nợ chung: không có nên không có đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Chị Võ Thị O được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị O là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Anh Trương Hoàng P và chị Võ Thị O kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 01 tháng 3 năm 1997 nên quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị O là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn đến năm 2008 thì vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Tính đến nay đôi bên có khoảng thời gian 11 năm sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi biết anh P có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn thì chị O không có bất kỳ ý kiến gì thể hiện muốn duy trì hôn nhân giữa chị và anh P để tòa xem xét; Riêng anh P thì vẫn kiên quyết yêu cầu tòa án cho ly hôn chị O. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng anh P, chị O là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh P đối với chị O là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Trương Thị Kim T, sinh ngày 21/12/1992, Trương Thanh D, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Trương Hoàng P phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trương Hoàng P ly hôn với chị Võ Thị O.
2. Về con chung: Trương Thị Kim T, sinh ngày 21/12/1992, Trương Thanh D, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: không tranh chấp.
4. Về nợ chung: Không có.
5. Về án phí: Anh Trương Hoàng P phải nộp số tiền án phí ly hôn hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng anh P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001902 ngày 09/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Nhi